

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên
Bà Võ Thị Thùy Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60729681/17145628

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 10 tháng 8 năm 2013.



Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 0048-2014-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 2211-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		473.735.238.886	597.565.347.774
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.872.742.543	104.932.626.374
111	1. Tiền		16.872.742.543	24.932.626.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	80.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	237.353.471.994	325.257.677.110
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		246.589.179.346	339.105.856.011
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.235.707.352)	(13.848.178.901)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.089.270.743	64.198.795.538
131	1. Phải thu khách hàng	6	62.377.755.706	52.181.417.635
132	2. Trả trước cho người bán		2.218.098.452	2.190.071.142
135	3. Các khoản phải thu khác	7	8.080.283.058	10.414.173.234
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(586.866.473)	(586.866.473)
140	IV. Hàng tồn kho	8	103.176.880.138	88.257.611.880
141	1. Hàng tồn kho		117.349.016.613	102.429.748.355
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.172.136.475)	(14.172.136.475)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.242.873.468	14.918.636.872
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		708.064.680	45.000.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.895.903.631	14.550.848.292
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		638.905.157	322.788.580
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		90.870.150.240	92.606.162.706
220	I. Tài sản cố định		53.474.180.905	56.577.363.061
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	38.720.804.550	41.497.443.666
222	Nguyên giá		91.539.880.958	91.194.335.503
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.819.076.408)	(49.696.891.837)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.753.376.355	15.079.919.395
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.797.373.933)	(1.470.830.893)
260	II. Tài sản dài hạn khác		37.395.969.335	36.028.799.645
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	36.894.513.150	36.028.799.645
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.2	501.456.185	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		564.605.389.126	690.171.510.480



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		147.280.390.278	275.357.521.982
310	I. Nợ ngắn hạn		145.001.043.983	275.357.521.982
311	1. Vay ngắn hạn	12	110.043.621.786	229.212.408.260
312	2. Phải trả người bán		9.386.922.572	9.652.226.481
313	3. Người mua trả tiền trước		347.621.745	50.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.537.392.383	6.713.747.043
315	5. Phải trả người lao động		13.065.650.089	22.990.996.244
316	6. Chi phí phải trả		144.018.154	209.490.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	7.818.475.798	5.928.365.904
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		657.341.456	600.287.896
330	II. Nợ dài hạn		2.279.346.295	-
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.279.346.295	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		417.324.998.848	414.813.988.498
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	417.324.998.848	414.813.988.498
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.007.126	287.769.007.126
414	3. Cổ phiếu quỹ		(98.898.469.081)	(98.658.469.081)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		48.391.223.244	48.391.223.244
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		9.891.141.471	8.599.460.619
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.100.026.088	27.640.696.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		564.605.389.126	690.171.510.480

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại:		
- United States dollar (US\$)	702.908,40	671.212,97
- Euro (EUR)	890,46	143.074,64

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

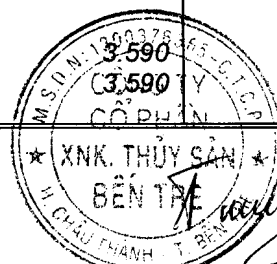
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	16.1	219.262.580.760	283.384.092.191
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.316.656.880)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		217.945.923.880	283.384.092.191
11	4. Giá vốn hàng bán	17	(165.257.573.698)	(232.761.545.606)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		52.688.350.182	50.622.546.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	12.753.203.185	3.824.614.879
22	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	18	764.404.414 (2.338.737.946)	952.793.388 (1.758.951.474)
24	8. Chi phí bán hàng		(13.226.869.437)	(16.137.200.587)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(6.660.366.842)	(5.084.725.428)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.318.721.502	34.178.028.837
31	11. Thu nhập khác	19	1.860.805.194	1.621.000.625
32	12. Chi phí khác	19	(186.978.555)	(176.793.675)
40	13. Lợi nhuận khác	19	1.673.826.639	1.444.206.950
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		47.992.548.141	35.622.235.787
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(7.196.372.976)	(3.575.319.575)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	501.456.185	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.297.631.350	32.046.916.212
70	18. Lãi trên cổ phiếu	22		
	- Lãi cơ bản			2.890
	- Lãi suy giảm			2.890



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		47.992.548.141	35.622.235.787
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	3.428.011.171	3.028.272.027
03	Hoàn nhập dự phòng		(4.612.471.549)	(17.646.548.919)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18	64.136.624	137.636.893
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.402.578.461)	(2.390.957.518)
06	Chi phí lãi vay	18	2.338.737.946	1.758.951.474
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.808.383.872	20.509.589.744
09	Tăng các khoản phải thu		(13.048.008.530)	(54.682.427.691)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(14.919.268.258)	19.920.389.865
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(5.953.965.649)	8.361.566.688
12	Tăng chi phí trả trước		(1.528.778.185)	(326.117.887)
13	Lãi vay đã trả		(2.231.950.281)	(1.457.258.786)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.1	(10.207.806.117)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.777.895.500)	(3.048.899.438)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(13.859.288.648)	(10.723.157.505)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(345.545.455)	(13.663.637)
25	Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác		(148.903.228.508)	(122.201.841.048)
26	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		241.842.515.581	92.831.730.642
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		13.654.300.053	2.390.957.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		106.248.041.671	(26.992.816.525)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	15.1	-	14.885.000.000
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	15.1	(240.000.000)	-
33	Tiền vay nhận được		219.350.296.632	178.379.353.092
34	Tiền chi trả nợ vay		(339.256.414.374)	(175.997.654.056)
36	Cổ tức đã trả	15.2	(34.506.621.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(154.652.738.742)	17.266.699.036

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

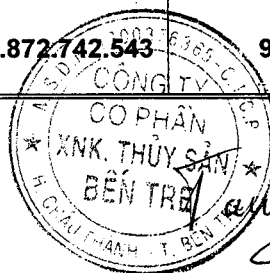
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(62.263.985.719)	(20.449.274.994)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		104.932.626.374	111.664.792.159
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		204.101.888	38.013.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	42.872.742.543	91.253.530.241



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng




Đặng Kiệt Tường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 989 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 964).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và khấu trừ của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

= 9 T 11 A 3 =

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ khi tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	16.362.790.225	180.749.500
Tiền gửi ngân hàng	509.952.318	24.751.876.874
Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>42.872.742.543</u>	<u>104.932.626.374</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng (i)	160.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (ii)	86.589.179.346	139.105.856.011
TỔNG CỘNG	<u>246.589.179.346</u>	<u>339.105.856.011</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(9.235.707.352)	(13.848.178.901)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>237.353.471.994</u>	<u>325.257.677.110</u>

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (“Đông Á”) (*)	80.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bến Tre	30.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	20.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>160.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Miền Nam	510.000	30.645.900.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	161.640	21.020.414.235	138.860	19.170.252.315
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương	165.000	12.310.938.750	904.500	70.656.826.500
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	587.660	6.165.890.653	1.440.680	14.577.109.107
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	277.957	6.033.968.717	326.067	7.078.354.125
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	324.313	4.524.731.013	766.510	13.510.387.474
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	317.800	4.282.146.978	450.320	6.067.767.234
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	80.000	1.388.079.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	6	60.000	6	60.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	-	-	400.000	2.623.930.210
Công ty Cổ phần Hùng Vương	-	-	201.370	5.089.948.046
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	-	-	10.000	114.171.000
	2.424.376	86.372.129.346	4.638.313	138.888.806.011
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển	18.882	188.820.000	18.882	188.820.000
Công ty Cổ phần Kim Tự Tháp	2.823	28.230.000	2.823	28.230.000
	21.705	217.050.000	21.705	217.050.000
TỔNG CỘNG	2.446.081	86.589.179.346	4.660.018	139.105.856.011
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.235.707.352)		(13.848.178.901)
GIÁ TRỊ THUẦN		77.353.471.994		125.257.677.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	62.368.945.706	52.181.417.635
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	8.810.000	-
TỔNG CỘNG	62.377.755.706	52.181.417.635

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lãi dự thu ngân hàng	5.954.000.000	7.628.332.000
Quý phúc lợi	717.879.579	1.902.214.079
Bảo hiểm xã hội	255.229.090	229.166.296
Khác	1.153.174.389	654.460.859
TỔNG CỘNG	8.080.283.058	10.414.173.234
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(586.866.473)	(586.866.473)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.493.416.585	9.827.306.761
Trong đó:		
Bên thứ ba	7.490.436.585	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	2.980.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.773.372.675	44.760.233.468
Nguyên vật liệu	47.995.544.337	6.584.052.813
Thành phẩm	6.665.844.360	50.710.766.874
Hàng gửi đi bán	2.914.255.241	374.695.200
TỔNG CỘNG	117.349.016.613	102.429.748.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.172.136.475)	(14.172.136.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	103.176.880.138	88.257.611.880

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ:	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	(14.172.136.475)	(17.055.420.667)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.933.857.062
Số cuối kỳ	(14.172.136.475)	(14.121.563.605)

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	23.351.582.020	62.730.636.945	4.321.078.427	791.038.111	91.194.335.503
Mua trong kỳ	-	241.000.000	-	104.545.455	345.545.455
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	23.351.582.020	62.971.636.945	4.321.078.427	895.583.566	91.539.880.958
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	754.846.960	16.676.705.649	635.294.099	584.986.747	18.651.833.455
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.871.469.720	35.592.212.020	3.514.196.891	719.013.206	49.696.891.837
Khấu hao trong kỳ	551.537.673	2.117.942.420	423.432.702	29.271.776	3.122.184.571
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	10.423.007.393	37.710.154.440	3.937.629.593	748.284.982	52.819.076.408
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	13.480.112.300	27.138.424.925	806.881.536	72.024.905	41.497.443.666
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	12.928.574.627	25.261.482.505	383.448.834	147.298.584	38.720.804.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu trừ hết	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.093.282.282	242.697.123	134.851.488	1.470.830.893
Khấu trừ trong kỳ	299.067.894	27.475.146	-	326.543.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.392.350.176	270.172.269	134.851.488	1.797.373.933
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	14.883.014.218	196.905.177	-	15.079.919.395
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	14.583.946.324	169.430.031	-	14.753.376.355

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	34.468.031.579	34.415.400.000
Chi phí đào ao	1.571.258.023	550.502.549
Khác	855.223.548	1.062.897.096
TỔNG CỘNG	36.894.513.150	36.028.799.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng	<u>110.043.621.786</u>	<u>229.212.408.260</u>

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	US\$	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	3.270.000	69.651.000.000	Ngày 26 tháng 9 năm 2014	2,5	Tiền gửi ngắn hạn vào ngân hàng Đông Á
Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Bến Tre	1.896.367	40.392.621.786	Ngày 14 tháng 10 năm 2014	2	Quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	<u>5.166.367</u>	<u>110.043.621.786</u>			

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21.1)	3.160.873.035	6.172.306.176
Thuế tài nguyên	321.730.97	432.756.195
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	25.745.490
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.042.888	82.939.182
TỔNG CỘNG	<u>3.537.392.383</u>	<u>6.713.747.043</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả tiền mua chứng khoán	5.692.563.647	3.633.110.384
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	407.657.336	553.319.516
Khác	1.718.254.815	1.741.936.004
TỔNG CỘNG	<u>7.818.475.798</u>	<u>5.928.365.904</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	40.513.348.315	7.174.760.640	21.518.720.996	384.504.437.996
Tăng vốn trong kỳ	5.000.000.000	9.885.000.000	-	-	-	-	14.885.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	32.046.916.212	32.046.916.212
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.877.874.929	1.424.699.979	(9.302.574.908)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.441.000.000)	(3.441.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.658.469.081)	48.391.223.244	8.599.460.619	40.822.062.300	427.995.354.208
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.658.469.081)	48.391.223.244	8.599.460.619	27.640.696.590	414.813.988.498
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(240.000.000)	-	-	-	(240.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	41.297.631.350	41.297.631.350
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.291.680.852	(1.291.680.852)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(34.506.621.000)	(34.506.621.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.040.000.000)	(4.040.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	48.391.223.244	9.891.141.471	29.100.026.088	417.324.998.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	141.072.070.000	136.072.070.000
Tăng trong kỳ	-	5.000.000.000
Số cuối kỳ	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	(34.506.621.000)	-

15.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	14.107.207
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	14.107.207
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(2.610.000)	(2.600.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	11.497.207	11.507.207

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu:	219.262.580.760	283.384.092.191
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	219.262.580.760	259.052.249.516
Doanh thu bán hàng hóa	-	24.218.272.675
Doanh thu dịch vụ	-	113.570.000
Trừ:	(1.316.656.880)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.316.656.880)	-
DOANH THU THUẦN	217.945.923.880	283.384.092.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. DOANH THU (tiếp theo)

16.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.411.806.053	2.222.116.018
Thu nhập từ cổ tức	568.162.000	168.841.500
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	422.610.408	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	350.624.724	1.433.657.361
TỔNG CỘNG	<u>12.753.203.185</u>	<u>3.824.614.879</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn thành phẩm	165.257.573.698	212.538.976.633
Giá vốn hàng hóa	-	23.156.426.035
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.933.857.062)
TỔNG CỘNG	<u>165.257.573.698</u>	<u>232.761.545.606</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay phải trả	2.338.737.946	1.758.951.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.445.192.565	784.330.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.136.624	137.636.893
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	11.078.979.112
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.612.471.549)	(14.712.691.857)
TỔNG CỘNG	<u>(764.404.414)</u>	<u>(952.793.388)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	1.860.805.194	1.621.000.625
Bán phế liệu	1.040.495.458	860.298.925
Thu nhập cho thuê mặt bằng	820.000.000	760.000.000
Khác	309.736	701.700
Chi phí khác	(186.978.555)	(176.793.675)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(7.202.000)
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(136.498.632)	(142.296.060)
Khác	(50.479.923)	(27.295.615)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.673.826.639	1.444.206.950

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu	201.564.716.026	251.107.058.499
Chi phí nhân công	29.524.726.344	35.294.580.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.088.424.813	17.534.436.097
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và 10)	3.428.011.171	3.037.307.568
Chi phí khác	9.919.740.579	9.345.833.342
TỔNG CỘNG	254,525,618,933	316.319.216.368

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần trước thuế	47.992.548.141	35.622.235.787
<i>Các điều chỉnh</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.279.346.295	-
Thu nhập từ cổ tức	(568.162.000)	(168.841.500)
Chi phí không được khấu trừ	-	734.512.026
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(131.696.421)	(434.710.558)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	49.572.036.015	35.753.195.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.905.847.923	8.938.298.939
Giảm thuế TNDN	(3.709.474.947)	(5.362.979.363)
Tổng chi phí thuế TNDN	7.196.372.976	3.575.319.576
Thuế TNDN phải trả (trả thừa) đầu kỳ	6.172.306.176	(1.408.077.505)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.207.806.117)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ <i>(Thuyết minh số 13)</i>	3.160.873.035	2.167.242.071

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<u>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	501.456.185	-	501.456.185	-
	501.456.185	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			501.456.185	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	41.297.631.350	32.046.916.212
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>11.502.207</u>	<u>11.090.540</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	3.590	2.890
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	3.590	2.890
Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.		

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	Trả hộ	2.815.000.000
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	Trả hộ	2.262.802.648

Các khoản phải thu các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	Công ty mẹ	Phải thu từ bán hàng	6.600.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu từ bán hàng	<u>2.210.000</u>
			<u>8.810.000</u>
Phải thu khác			
Ông Lê Bá Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu khoản chi hộ	<u>2.980.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi. Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và vay ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	+100	(1.100.436.218)
	-100	1.100.436.218
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
USD	+100	(981.493.392)
	-100	981.493.392

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	+ 1%	(1.250.155.707)
	- 1%	1.250.155.707
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	+ 1%	(1.084.306.623)
	- 1%	1.084.306.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Công ty là 80.851.245.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 125.173.050.900 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 8.085.124.540 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.517.305.090 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 8.085.124.540 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.517.305.090 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 June 2014.

			VNĐ		
			<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>		
	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>	<i>6 – 12 tháng</i>	<i>> 12 tháng</i>	
<i>Tổng cộng</i>		<i>< 6 tháng</i>			
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	272.612.901.728	272.612.901.728	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	365.626.003.164	365.626.003.164	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	<i>VNĐ</i> <i>Dưới 12 tháng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Vay	110.043.621.786
Phải trả người bán	9.386.922.572
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	1.854.973.369
	121.285.517.727
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Vay	229.212.408.260
Phải trả người bán	9.652.226.481
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	1.944.137.958
	240.808.772.699

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng tại ngân hàng Đông Á và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 12*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	160.000.000.000	-	200.000.000.000	-	160.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	86.589.179.346	(9.235.707.352)	139.105.856.011	(13.848.178.901)	77.353.471.994
Phải thu khách hàng	62.377.755.706	-	52.181.417.635	(24.417.000)	62.377.755.706
Các khoản phải thu khác	7.362.403.479	(586.866.473)	7.628.332.000	-	6.775.537.006
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.872.742.543	-	104.932.626.374	-	42.872.742.543
TỔNG CỘNG	359.202.081.074	(9.822.573.825)	503.848.232.020	(13.872.595.901)	349.379.507.249
					489.975.636.119
					VNĐ
Nợ phải trả tài chính					
Vay	110.043.621.786	229.212.408.260	110.043.621.786	229.212.408.260	229.212.408.260
Phải trả người bán	9.386.922.572	9.652.226.481	9.386.922.572	9.652.226.481	9.652.226.481
Phải trả khác	1.710.955.215	1.734.647.804	1.734.647.804	1.710.955.215	1.734.647.804
Chi phí phải trả	144.018.154	209.490.154	144.018.154	209.490.154	209.490.154
TỔNG CỘNG	121.285.517.727	240.808.772.699	121.285.517.727	240.808.772.699	240.808.772.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.


26. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG


Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay, cụ thể như sau:

	31 tháng 12 năm 2013 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31 tháng 12 năm 2013 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	7.362.403.479	1.902.214.079	10.414.173.234
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.301.926.183)	1.902.214.079	600.287.896
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
Doanh thu hoạt động tài chính	5.693.840.206	1.869.225.327	3.824.614.879
Chi phí tài chính	(916.431.939)	1.869.225.327	952.793.388

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014